

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C K
TỈNH P T**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 3- 2023

V/v “Tranh chấp hôn nhân gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C K - TỈNH P T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đ T T

Các Hội thẩm nhân dân: ông H M L , bà P T A D ;

- Thư ký phiên toà: Bà H T C V - Thư ký Toà án nhân dân huyện C K , tỉnh P T .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C K , tỉnh P T tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C K , tỉnh P T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2022/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị H T N A , sinh năm 1990

Địa chỉ: khu T , xã H , huyện C K , tỉnh P T

2- Bị đơn: Anh Đ M H , sinh năm 1985

Địa chỉ: khu T , xã H , huyện C K , tỉnh P T

(chị A , anh H đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:

+*Tại bản tự khai ngày 29/12/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị H T N A trình bày:* Chị và anh Đ M H tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã H (nay là xã H), huyện C K , tỉnh P T ngày 12/10/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng bố mẹ đẻ anh H tại xã H (nay là xã H), huyện C K và làm ruộng. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc được một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không có kinh tế để nuôi con nên bất đồng nhau về quan điểm sống và cãi nhau, không tôn trọng nhau nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không còn thông cảm và yêu thương nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hoà giải nhưng không khắc phục được. Do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị A đã về nhà bố mẹ đẻ để sinh sống từ tháng 12/2021 sau đó đi làm ăn. Vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi không quan tâm đến nhau kể từ đó đến nay. Trong quá trình chị A về nhà bố mẹ đẻ ở anh H có gọi điện thoại bảo chị A về để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị A không đồng ý đoàn tụ. Nay chị A xác định không còn tình

cảm với anh H nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H để ổn định cuộc sống.

+ *Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Đ M H trình bày:* Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời điểm vợ chồng sống ly thân như chị A đã trình bày là đúng. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, chị A đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nhưng khi hết hợp đồng về nước thì lại không về đoàn tụ với anh mà về nhà bố mẹ đẻ ở. Trong quá trình lao động tại Nhật Bản, chị A chỉ gửi cho anh 100.000.000 đồng để trả nợ ngoài ra không gửi cho anh H khoản tiền nào. Vợ chồng sống ly thân kể từ khi chị A về nước và sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ. Anh H đã bảo chị A về đoàn tụ để vợ chồng nuôi con nhưng chị A không về nên kể từ đó đến nay anh không bảo chị về nữa. Nay chị A xin ly hôn thì anh H không đồng ý mặc dù vợ chồng không còn tình cảm mà anh chỉ đồng ý ly hôn nếu chị A cho anh nuôi cả hai con chung.

- **Về con chung:** Hai bên đều trình bày vợ chồng có 02 con chung là cháu Đ Á N, sinh ngày 01/8/2010 và cháu Đ T L, sinh ngày 04/11/2012, kể từ khi vợ chồng sống ly thân con chung do chị A nuôi dưỡng có sự giúp đỡ của mẹ đẻ chị A trong việc trông nom, chăm sóc các con chung của vợ chồng.

Ly hôn chị A xin được trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng.

Anh H xin được trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu chị A cấp dưỡng. Nếu Tòa án giao cả 02 con chung cho chị A nuôi dưỡng thì anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con nếu con chung ở với anh thì anh sẽ nuôi và nhờ bố mẹ đẻ của anh chăm sóc các con, anh không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung; Về quyền và nghĩa vụ chung về tài sản; Về công sức:** Hai bên đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C K phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn là chị H T N A, bị đơn anh Đ M H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 4 điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H T N A được ly hôn anh Đ M H.

- Về con chung: Giao cho chị H T N A trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Đ Á N, sinh ngày 01/8/2010 và Đ Th L, sinh ngày 04/11/2012, kể từ tháng 3/2023 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh H không phải

cấp dưỡng nuôi con chung vì chị A không yêu cầu. Anh Đ M H được quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị H T N A phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Tranh chấp giữa chị H T N A và anh Đ M H là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn là anh Đ M H có nơi cư trú tại xã H , huyện C K , tỉnh P T . Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C K , tỉnh P T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Quá trình giải quyết vụ án chị H T N A và anh Đ M H đều có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị H T N A và anh Đ M H đảm bảo các điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp.

Kết quả xác minh tại địa phương cung cấp: “*Chị H g T N A và anh Đ M H tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã H (nay là xã H), huyện C K , tỉnh P T ngày 12/10/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với bố mẹ đẻ anh H tại khu Đ , xã H , huyện C K . Quá trình chung sống anh chị có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, tháng 12/2021 chị A bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở không chung sống cùng anh H nữa, thực tế hôn nhân giữa chị A và anh H không còn tồn tại nữa. Nay chị A xin ly hôn anh H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật*”.

Căn cứ vào thực trạng chung sống của vợ chồng thì thấy chị A và anh H có mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay, mỗi người ở một nơi. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân trên thực tế không còn tồn tại, đời sống chung không thể kéo dài, nên việc chị A xin ly hôn anh H là có căn cứ.

Còn việc anh H không đồng ý ly hôn với chị A không phải do anh còn tình cảm yêu thương chị A mà đó là điều kiện anh đặt ra để muốn ép chị A cho anh được nuôi hai con chung của vợ chồng. Do đó chứng tỏ việc anh H không đồng ý ly hôn với chị A là giả tạo, không thật tâm. Do đó việc anh H không đồng ý ly hôn với chị A mà xin đoàn tụ là không có căn cứ.

[2.2]. Về con chung: Từ thực tế cũng như quá trình thu thập chứng cứ cho thấy: kể từ khi vợ chồng sống ly thân, hai con chung của vợ chồng vẫn sống với chị A và bố mẹ đẻ của chị A . Trong quá trình giải quyết tại Tòa án hai con chung của vợ chồng là cháu N và cháu L đều có nguyện vọng muốn được ở với

chị Anh. Xét thấy nguyện vọng của các con chung của vợ chồng là muốn ở với mẹ là chị Anh là phù hợp nữa con chung của vợ chồng đều là con gái, đang trong tuổi trưởng thành nên đề cho chị Anh nuôi dưỡng 02 con chung là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị A không yêu cầu cấp dưỡng nên anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Các đương sự đều xác định vợ chồng không có gì, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về án phí: Chị A phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 4 điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị H T N A được ly hôn anh Đ M H .

[2]. Về con chung: Giao cho chị H T N A trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đ Á N , sinh ngày 01/8/2010 và Đ T L , sinh ngày 04/11/2012 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Đ M H không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị A không yêu cầu. Anh Đ M H được quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị H T N A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007915 ngày 29/12/2022 của chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Chị H T N A đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao nhận hợp lệ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện + tỉnh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS h.C K;
- UBND xã H;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Thảo

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao nhận hợp lệ hoặc được niêm yết.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thảo

Biên bản nghị án kết thúc hồi giờ phút cùng ngày. Đã thông qua cho các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe, nhất trí cùng ký tên.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thảo

